

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG**

Số: 3392 /CHP

Hải Phòng, ngày 16 tháng 10 năm 2015

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ III NĂM 2015**

Nơi nhận:

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b><u>1.030.155.625.308</u></b>	<b><u>851.532.257.681</u></b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>40.286.831.143</b>	<b>38.632.641.975</b>
1. Tiền	111	V.01	40.286.831.143	38.632.641.975
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>654.500.000.000</b>	<b>453.431.306.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		654.500.000.000	453.431.306.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>300.952.265.562</b>	<b>311.196.216.104</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	170.404.369.441	162.305.501.397
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.474.487.888	21.373.937.593
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	126.073.408.233	127.511.471.614
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05		5.305.500
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>18.583.629.977</b>	<b>14.144.514.759</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.07	18.583.629.977	14.144.514.759
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>15.832.898.626</b>	<b>34.127.578.843</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	4.136.028.664	5.172.701.950
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.14	10.591.892.944	25.799.644.648
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	1.104.977.018	3.155.232.245
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b><u>3.860.871.424.923</u></b>	<b><u>3.885.559.079.203</u></b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3.412.189.524</b>	<b>6.606.178.981</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	15.336.094.361	15.336.094.361
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			3.054.692.457
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	285.763.000	425.060.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(12.209.667.837)	(12.209.667.837)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.811.531.201.502</b>	<b>2.845.273.250.403</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	2.810.694.799.502	2.844.603.760.403
- Nguyên giá	222		5.321.668.550.124	5.123.261.529.522
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.510.973.750.622)	(2.278.657.769.119)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			

1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	836.402.000	669.490.000
- Nguyên giá	228		27.973.244.400	27.704.744.400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(27.136.842.400)	(27.035.254.400)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.08</b>	<b>77.854.151.903</b>	<b>56.873.259.955</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		77.854.151.903	56.873.259.955
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.02</b>	<b>922.496.648.557</b>	<b>922.496.648.557</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		833.501.691.109	833.501.691.109
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		95.299.957.448	95.299.957.448
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		(6.305.000.000)	(6.305.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>45.577.233.437</b>	<b>54.309.741.307</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	34.252.535.965	43.296.109.943
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.07	11.324.697.472	11.013.631.364
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>4.891.027.050.231</b>	<b>4.737.091.336.884</b>

NGUỒN VỐN				
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.291.167.687.393</b>	<b>1.307.266.964.476</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>460.578.111.999</b>	<b>403.467.703.436</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	29.454.304.434	43.302.438.721
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11.388.742.255	13.764.279.793
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	28.205.115.739	26.929.552.598
4. Phải trả người lao động	314		143.045.321.553	105.064.971.100
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	40.467.557.674	3.605.449.448
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	83.136.889.625	10.536.944.155
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	4.087.343.290	35.795.205.358
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		120.792.837.429	164.468.862.263
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>830.589.575.394</b>	<b>903.799.261.040</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			

1	2	3	4	5
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	797.310.825.394	870.520.511.040
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.17	33.278.750.000	33.278.750.000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>3.599.859.362.838</b>	<b>3.429.824.372.408</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.18	<b>3.599.859.362.838</b>	<b>3.429.824.372.408</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.870.537.066	107.729.136
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		319.388.825.772	160.116.643.272
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		53.584.885.970	160.116.643.272
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		265.803.939.802	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>4.891.027.050.231</b>	<b>4.737.091.336.884</b>

Hải phòng, ngày 16 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu



Đào Ngọc Thành

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Hải

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Hùng Việt

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
QUÝ III - NĂM 2015**

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Lũy kế
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	<b>VI.20</b>	429.025.970.535	1.252.283.118.434
<i>Trong đó : Doanh thu nội bộ</i>				
2. Các khoản giảm trừ	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10		429.025.970.535	1.252.283.118.434
4. Giá vốn hàng bán	11	<b>VI.21</b>	291.739.534.470	855.701.307.549
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		137.286.436.065	396.581.810.885
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	<b>VI.22</b>	42.719.487.649	55.336.293.692
7. Chi phí tài chính	22	<b>VI.23</b>	13.499.497.435	55.071.442.885
<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23		9.521.626.886	47.338.750.605
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	<b>VI.26</b>	25.693.163.918	66.194.503.193
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		140.813.262.361	330.652.158.499
11. Thu nhập khác	31	<b>VI.24</b>	1.174.153.298	2.256.493.628
12. Chi phí khác	32	<b>VI.25</b>	304.635.494	527.210.903
13. Lợi nhuận khác	40		869.517.804	1.729.282.725
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		141.682.780.165	332.381.441.224
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	<b>VI.28</b>	24.437.248.851	66.577.501.422
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		117.245.531.314	265.803.939.802

Hải Phòng, ngày 16 tháng 10 năm 2015

**Người lập biểu**



Đào Ngọc Thành

**Kế toán trưởng**



Trần Thị Thanh Hải

**Tổng giám đốc**



TỔNG GIÁM ĐỐC

*Nguyễn Hùng Việt*

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
QUÝ III NĂM 2015**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Kỳ này	Lũy kế
1	2		3	4
<b>I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		593.163.816.828	1.709.343.188.466
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(195.866.731.979)	(537.169.480.127)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(13.416.561.920)	(185.321.301.155)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(4.021.626.886)	(7.838.750.605)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05		(19.731.705.433)	(68.746.104.551)
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06		20.929.189.946	165.462.771.329
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(185.099.693.680)	(579.723.305.443)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>195.956.686.876</b>	<b>496.007.017.914</b>
<b>II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21		(95.461.976.215)	(231.241.341.315)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(959.000.000.000)	(2.379.958.120.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		908.454.692.457	2.180.987.568.457
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		39.252.178.871	48.899.924.600
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(106.755.104.887)</b>	<b>(381.311.968.258)</b>
<b>III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
4. Tiền chi đã trả nợ gốc vay	34	VII.01	(86.949.595.884)	(109.768.107.203)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(4.146.740.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(86.949.595.884)</b>	<b>(113.914.847.203)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>2.251.986.105</b>	<b>780.202.453</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>38.036.642.731</b>	<b>38.632.641.975</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.797.693)	873.986.715
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>40.286.831.143</b>	<b>40.286.831.143</b>

Hải Phòng, ngày 16 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu

Đào Ngọc Thành

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh Hải

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hùng Việt

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng được chuyển đổi cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng, ngày chuyển đổi 01/07/2014.

Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số với mã số doanh nghiệp 0200236845. Đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 18/07/2014.

**2. Trụ sở chính của Công ty:** Số 8A – Trần Phú – Ngô Quyền – Hải Phòng

**3. Vốn điều lệ của Công ty**

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh là 3.269.600.000.000 đồng. Vốn góp thực tế ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 30/09/2015 là 3.269.600.000.000 đ.

**4. Ngành nghề kinh doanh chính**

- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa;
- Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

*Chi tiết: Cho thuê kho bãi, văn phòng*

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải

*Chi tiết: Môi giới cho thuê tàu biển; dịch vụ đại lý tàu biển; dịch vụ đại lý vận tải đường biển; dịch vụ giao nhận, kiểm đếm, nâng hạ hàng hóa; dịch vụ khai thuê hải quan*

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khai thác còn lại chưa được phân vào đầu

*Chi tiết: Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa*

- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa
- Sửa chữa thiết bị khác.

*Chi tiết: Sửa chữa Container*

- Giáo dục nghề nghiệp
- Hoạt động bệnh viện, trạm xá
- Hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy

*Chi tiết: Lai dắt và hỗ trợ tàu biển*

- Sửa chữa máy móc, thiết bị

- Xây dựng công trình dân dụng khác

*Chi tiết: Cầu tàu, bến bãi*

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động

- Dịch vụ phục vụ đồ uống ( Không bao gồm quầy Bar)

## **5. Cấu trúc doanh nghiệp**

### **5.1. Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:**

<b>Tên đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>
CN Cảng Hoàng Diệu	Số 3 - Lê Thánh Tông - Ngô Quyền - Hải Phòng
CN Cảng Chùa Vẽ	Số 5 Đường Chùa Vẽ - Đông Hải - Hải Phòng
CN Cảng Tân Vũ	KCN Đình Vũ - Phường Đông Hải II - Quận Hải An - Hải phòng
CN Cảng Bạch Đằng	Số 4 - Đường Hoàng Diệu - Phường Minh Khai - Hồng Bàng - HP
Trung tâm Y tế Cảng Hải Phòng	Số 23 Lương Khánh Thiện - Hải Phòng

### **5.2. Tại thời điểm 30/09/2015, công ty có 02 công ty con**

#### **➤ Công ty CP Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng**

Công ty được thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 020104588 của Sở Kế hoạch - Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần 2 ngày 16 tháng 08 năm 2014. Trụ sở chính của Công ty: Số 4 - Lý Tự Trọng - Hồng Bàng - Hải Phòng. Hoạt động chính của công ty: Kinh doanh khai thác các hoạt động dịch vụ vận tải, lai dắt, cứu hộ, đại lý tàu biển... Tại thời điểm 30/09/2015, công ty nắm 60% vốn chủ sở hữu trong công ty con này. Tỷ lệ quyền biểu quyết tương ứng 60%.

#### **➤ Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ có Trụ sở tại Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng. Hoạt động chính của công ty là khai thác các dịch vụ cảng biển. Tại thời điểm 30/09/2015, công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu trong công ty con này. Tỷ lệ quyền biểu quyết tương ứng 51%.

### **5.3. Tại thời điểm 30/09/2015, công ty có hai công ty liên kết gián tiếp.**

#### **➤ Công ty CP Tiếp vận Đình Vũ**

Công ty CP Tiếp vận đình Vũ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0201229294 ngày 17/12/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, thay đổi lần thứ nhất ngày 18/04/2012.

Trụ sở chính của công ty: Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

Hoạt động kinh doanh chính của công ty là Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, các dịch vụ khai thác cảng biển khác.



Tại ngày 30/09/2015, công ty sở hữu gián tiếp 23,26% Vốn chủ sở hữu tại công ty này thông qua công ty con là công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ.

➤ **Công ty TNHH Tiếp Vận SITC Đình Vũ**

Công ty CP Tiếp vận đình Vũ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0201229294 ngày 17/12/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, thay đổi lần thứ nhất ngày 18/04/2012.

Trụ sở chính của công ty: Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

Hoạt động kinh doanh chính của công ty là Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, các dịch vụ khai thác cảng biển khác.

Tại ngày 30/09/2015, công ty sở hữu gián tiếp 26,01% Vốn chủ sở hữu tại công ty này thông qua công ty con là công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

## **2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **3. Các khoản đầu tư tài chính**

### ***Chứng khoán kinh doanh***

Các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

### ***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

### ***Đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết***

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh

doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

#### ***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

#### **4. Nợ phải thu**

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích

lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### **5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### **6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng : TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

#### **7. Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí công cụ dụng cụ

- Giá trị lợi thế kinh doanh khi chuyển đổi cổ phần hóa: trong kỳ kế toán năm đầu tiên khi chuyển đổi sang công ty cổ phần, việc phân bổ được xác định trong thời gian 10 năm. Nay theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC thời gian phân bổ được điều chỉnh về 3 năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **8. Nợ phải trả**

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

#### **9. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **10. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **11. Doanh thu**

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

***Thu nhập khác***

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

**12. Giá vốn**

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### 13. Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### 14. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

### 15. Các khoản thuế

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế TNDN áp dụng mức thuế suất 22% theo Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế TNDN số 32/2013/QH 13 ngày 19/06/2013.

Các loại thuế và phí khác theo quy định hiện hành.

#### **Ghi chú:**

*Hiện tại Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đang ghi nhận chuyển nguồn hình thành giá trị tài sản Cầu số 4, số 5 và Bãi container Chùa Vẽ từ nguồn vốn Nhà nước sang nguồn vốn vay với số tiền là: 338.340.575.038 đồng theo giá trị quyết toán của Bộ Giao thông vận tải.*

*Thực hiện công văn số 12250/BTC-QLN ngày 3/9/2015 của Bộ Tài chính và Thông báo số 877/TB-BGTVT ngày 30/9/2015 về kết luận của Thứ trưởng Nguyễn Văn Công tại cuộc họp về phương án trả nợ vay cầu cảng số 4, số 5 Bến cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng, Công ty đang xây dựng phương án vay, trả các tài sản trên báo cáo Tổng công ty Hàng hải Việt Nam, Cục Hàng hải Việt Nam, Bộ Giao thông vận tải và trình Bộ Tài chính phê duyệt. Do vậy Tổng công ty Hàng hải Việt Nam chưa phê duyệt quyết toán vốn Nhà nước tại Công ty cổ phần. Khi có sự phê duyệt chính thức*

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẢNG HẢI PHÒNG**

**Thuyết minh Báo cáo tài chính  
Cho kỳ kế toán từ 1/1/2015 đến 30/9/2015**

---

*của Bộ Tài chính, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam tiến hành quyết toán vốn Nhà nước tại Công ty,  
Cảng Hải Phòng sẽ có trách nhiệm cập nhật lại số liệu báo cáo tài chính.*



V . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

01 . Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	422.899.682	73.928.500
Tiền gửi không kỳ hạn	39.438.075.060	38.558.713.475
Tiền đang chuyển	425.856.401	
<b>Cộng</b>	<b>40.286.831.143</b>	<b>38.632.641.975</b>

02 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
a Ngắn hạn	654.500.000.000	453.431.306.000
Tiền gửi có kỳ hạn	654.500.000.000	453.431.306.000
b Dài hạn		
<b>Cộng</b>	<b>654.500.000.000</b>	<b>453.431.306.000</b>

2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Phụ lục số 01)

03 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3.1 Ngắn hạn	170.404.369.441	162.305.501.397
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải thu ngắn hạn trở lên</i>		
<i>Maersk Line A/S</i>	<i>19.789.176.170</i>	<i>18.115.571.205</i>
Phải thu các bên liên quan		
<i>Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ</i>	<i>708.070.244</i>	<i>1.609.689.700</i>
<i>Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng</i>	<i>4.043.905.677</i>	<i>3.625.022.680</i>
3.2 Dài hạn	15.336.094.361	15.336.094.361
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải thu dài hạn trở lên</i>		
<i>Cty TNHH MTV Vận tải viễn dương Vinashin</i>	<i>6.628.866.818</i>	<i>6.628.866.818</i>
<i>Cty CP Vận tải container Đông Đô Cảng HP</i>	<i>3.235.279.112</i>	<i>3.094.553.212</i>
<b>Cộng</b>	<b>185.740.463.802</b>	<b>177.641.595.758</b>

04 . PHẢI THU KHÁC

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.1. Ngắn hạn	126.073.408.233		127.511.471.614	
Phải thu về CPH	120.072.653.421		120.072.653.421	
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia			100.000.000	
Ký cược, ký quỹ	2.000.000		2.000.000	
Cho mượn				
Các khoản chi hộ				
Phải thu khác	5.998.754.812		7.336.818.193	

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẢNG HẢI PHÒNG**

**Thuyết minh Báo cáo tài chính  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015**

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>4.2. Dài hạn</b>	<b>285.763.000</b>		<b>425.060.000</b>	
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia			200.000.000	
Phải thu khác	285.763.000		225.060.000	
<b>4.3. Cho vay dài</b>			<b>3.054.692.457</b>	
Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng			3.054.692.457	
<b>Cộng</b>	<b>126.359.171.233</b>		<b>130.991.224.071</b>	

05 . TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng tồn kho		5.305.500
<b>Cộng</b>		<b>5.305.500</b>

**06 . NỢ XẤU (PHỤ LỤC SỐ 02 )**

**07 . HÀNG TỒN KHO**

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>7.1. Ngắn hạn</b>	<b>18.583.629.977</b>		<b>14.144.514.759</b>	
Nguyên, vật liệu	16.068.272.513		11.477.005.697	
Công cụ dụng cụ	2.371.458.196		2.517.334.684	
Chi phí SXKD dở dang	24.814.000			
Hàng hóa	119.085.268		150.174.378	
<b>7.2. Dài hạn</b>	<b>11.324.697.472</b>		<b>11.013.631.364</b>	
Nguyên, vật liệu	10.603.760.791		10.419.312.920	
Công cụ dụng cụ	720.936.681		594.318.444	
<b>Cộng</b>	<b>29.908.327.449</b>		<b>25.158.146.123</b>	

**08 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN**

**Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản

77.750.881.903

56.553.989.955

*Trong đó:*

*Nhà cơ giới và nhà cần trục Tân Cảng*

14.744.116.349

*Hệ thống điện trên bãi tiền phương sau cầu 3,4,5,6 Tân Cảng*

27.293.026.945

2.869.121.630

*Đường, bãi hệ thống cấp nước giai đoạn 3*

17.731.757.706

15.866.086.639

*Bãi hậu phương 3,4 Tân Cảng*

13.765.966.102

11.713.255.498

*Đường RTG bãi tiền phương sau bến Tân Cảng*

15.024.050.337

6.523.957.610

Sửa chữa

103.270.000

319.270.000

**Cộng**

**77.854.151.903**

**56.873.259.955**

09 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 03 )

10 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 04)

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	Số cuối kỳ	Số đầu năm
11.1 Ngắn hạn	4.136.028.664	5.172.701.950
Công cụ dụng cụ xuất dùng, bảo hiểm	4.136.028.664	5.172.701.950
11.2 Dài hạn	34.252.535.965	43.296.109.943
Công cụ dụng cụ xuất dùng, bảo hiểm	5.396.771.965	6.846.721.943
Chi ngắn hạn khác	28.855.764.000	36.449.388.000
Lợi thế kinh doanh	28.855.764.000	36.449.388.000
<b>Cộng</b>	<b>38.388.564.629</b>	<b>48.468.811.893</b>

12 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC SỐ 05)

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	29.454.304.434	43.302.438.721
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải trả ngắn hạn trở lên</i>		
Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng	7.216.772.610	6.242.101.081
Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng công trình thủy - Cienco 1	2.160.484.004	11.003.815.473
Phải trả các bên liên quan		
Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ		64.613.340
Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng	7.216.772.610	6.242.101.081

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Khoản mục	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>Thuế phải nộp</b>	<b>26.929.552.598</b>	<b>99.539.972.234</b>	<b>98.264.409.093</b>	<b>28.205.115.739</b>
Thuế GTGT		17.609.445.042	17.609.445.042	
Thuế TNDN	26.873.718.868	66.577.501.422	68.746.104.551	24.705.115.739
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	55.833.730	15.343.525.770	11.899.359.500	3.500.000.000
Thuế khác		9.500.000	9.500.000	
<b>Thuế GTGT được khấu trừ</b>	<b>25.799.644.648</b>	<b>15.207.751.704</b>		<b>10.591.892.944</b>
<b>Thuế phải thu</b>	<b>3.155.232.245</b>	<b>7.076.381.520</b>	<b>5.026.126.293</b>	<b>1.104.977.018</b>
Thuế TNCN	3.155.232.245	7.076.381.520	5.026.126.293	1.104.977.018
Thuế khác				

<b>15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>40.467.557.674</b>	<b>3.605.449.448</b>
Lãi vay phải trả	39.500.000.000	2.049.944.527
Các khoản trích trước khác	967.557.674	1.555.504.921
<b>Cộng</b>	<b>40.467.557.674</b>	<b>3.605.449.448</b>

<b>16 . PHẢI TRẢ KHÁC</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>83.136.889.625</b>	<b>10.536.944.155</b>
Kinh phí công đoàn	1.205.319.120	758.697.500
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	77.395.350.000	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.536.220.505	9.778.246.655
<b>Cộng</b>	<b>83.136.889.625</b>	<b>10.536.944.155</b>

<b>17 . DỰ PHÒNG NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Dài hạn</b>	<b>33.278.750.000</b>	<b>33.278.750.000</b>
<i>Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ</i>	<i>33.278.750.000</i>	<i>33.278.750.000</i>
<b>Cộng</b>	<b>33.278.750.000</b>	<b>33.278.750.000</b>

**18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu ( Phụ lục số 06 )**

<b>18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
Vốn của Nhà nước	3.095.814.000.000	3.095.814.000.000
Vốn của các cổ đông khác	173.786.000.000	173.786.000.000
<b>Cộng</b>	<b>3.269.600.000.000</b>	<b>3.269.600.000.000</b>

**18.3 Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu**

	<b>Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015</b>
Vốn góp đầu kỳ	3.269.600.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	
Vốn góp giảm trong kỳ	
Vốn góp cuối kỳ	3.269.600.000.000

**18.4 Cổ phiếu**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>326.960.000</b>	<b>326.960.000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng</b>	<b>326.960.000</b>	<b>326.960.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu ưu đãi		
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>326.960.000</b>	<b>326.960.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẢNG HẢI PHÒNG**

**Thuyết minh Báo cáo tài chính  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015**

Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu ưu đãi		
<b>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>10.000</b>	<b>10.000</b>
<b>18.5 Các Quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Quỹ đầu tư phát triển	10.870.537.066	107.729.136
<b>Cộng</b>	<b>10.870.537.066</b>	<b>107.729.136</b>
<b>19 . Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tài sản thuê ngoài		
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		58.948.476.042
<i>Nguyên vật liệu không dùng</i>		2.169.922.461
<i>Tài sản không cần dùng khi chuyển CPH</i>		56.778.553.581
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		
Nợ khó đòi đã xử lý	2.183.298.144	2.200.898.144
Ngoại tệ các loại		
<i>USD</i>	188.849,23	890.172,90
<i>EUR</i>	28.205,56	28.165,15
Dự án đường 2KM Đình Vũ	33.899.446.082	33.899.446.082

**VI Thuyết minh bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh**

<b>20 . DOANH THU</b>	<b>Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015</b>
Hoạt động bóc xếp	923.836.556.883
Hoạt động kiểm đếm, giao nhận, cân hàng	8.671.446.064
Hoạt động lưu kho bãi	249.492.786.415
Hoạt động lai dất, hỗ trợ	33.454.367.299
Hoạt động kinh doanh dịch vụ	36.827.961.773
<b>Cộng</b>	<b>1.252.283.118.434</b>
Doanh thu các bên liên quan	
<i>Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ</i>	4.190.455.971
<i>Cty CP Lai dất và vận tải Cảng Hải Phòng</i>	8.288.534.772

<b>21 . GIÁ VỐN</b>	<b>Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015</b>
Hoạt động bóc xếp	675.277.643.731
Hoạt động kiểm đếm, giao nhận, cân hàng	8.312.180.076
Hoạt động lưu kho bãi	112.193.697.305
Hoạt động lai dất, hỗ trợ	30.925.266.511
Hoạt động kinh doanh dịch vụ	28.992.519.926
<b>Cộng</b>	<b>855.701.307.549</b>

<b>22 . DOANH THU TÀI CHÍNH</b>	<b>Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.487.732.078
Cổ tức lợi nhuận được chia	30.606.876.300
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.745.399.903
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	415.544.773
Lãi bán hàng chậm trả, chiết khấu thanh toán	9.346.638
Doanh thu tài chính khác	71.394.000
<b>Cộng</b>	<b>55.336.293.692</b>
<b>23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	<b>Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015</b>
Lãi tiền vay	47.338.750.605
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.442.091.652
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.290.600.628
<b>Cộng</b>	<b>55.071.442.885</b>
<b>24 . THU NHẬP KHÁC</b>	<b>Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015</b>
Tiền phạt thu được	272.740.783
Các khoản khác	1.983.752.845
<b>Cộng</b>	<b>2.256.493.628</b>
<b>25 . CHI PHÍ KHÁC</b>	<b>Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015</b>
Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	174.768.345
Các khoản khác	352.442.558
<b>Cộng</b>	<b>527.210.903</b>
<b>26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>	<b>Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015</b>
Chi phí nhân viên	32.649.064.301
Lợi thế kinh doanh	9.618.588.000
Các khoản chi khác	23.926.850.892
<b>Cộng</b>	<b>66.194.503.193</b>
<b>27 . CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ</b>	<b>Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015</b>
Chi phí nguyên vật liệu	84.096.587.785
Chi phí nhân công	398.674.423.332
Chi phí khấu hao TSCĐ	233.710.966.846
Chi phí dịch vụ mua ngoài	87.393.080.104
Chi phí bằng tiền khác	118.020.752.675
<b>Cộng</b>	<b>921.895.810.742</b>

	<b>Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015</b>
<b>28 . CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH</b>	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	332.381.441.224
Các khoản điều chỉnh tăng	850.441.538
Các khoản điều chỉnh giảm	30.606.876.300
Tổng thu nhập tính thuế	302.625.006.462
<b>Thuế TNDN phải nộp</b>	<b>66.577.501.422</b>

**VII . THÔNG TIN BỔ SUNG  
CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT**

	<b>Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015</b>
<b>01 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>	
Tiền đã trả gốc vay theo Khế ước thông thường	109.768.107.203

Hải Phòng, ngày 16 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đào Ngọc Thành

Trần Thị Thanh Hải



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Hùng Việt*

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh báo cáo tài chính  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015

**2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

**PHỤ LỤC SỐ 01**

Khoản mục	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>833.501.691.109</b>		<b>833.501.691.109</b>	<b>833.501.691.109</b>		<b>833.501.691.109</b>
Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ	816.000.000.000		816.000.000.000	816.000.000.000		816.000.000.000
Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng	17.501.691.109		17.501.691.109	17.501.691.109		17.501.691.109
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>95.299.957.448</b>	<b>(6.305.000.000)</b>	<b>88.994.957.448</b>	<b>95.299.957.448</b>	<b>(6.305.000.000)</b>	<b>88.994.957.448</b>
Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng hải Việt Nam	15.307.119.745		15.307.119.745	15.307.119.745		15.307.119.745
Cty CP Tin học và Công nghệ Hàng hải	138.159.243		138.159.243	138.159.243		138.159.243
Cty CP Chứng khoán Hải Phòng	122.500.000	(5.000.000)	117.500.000	122.500.000	(5.000.000)	117.500.000
Cty CP Vinalines Logistics	2.181.131.012		2.181.131.012	2.181.131.012		2.181.131.012
Cty CP Vinalines Đông Bắc	5.518.034.429		5.518.034.429	5.518.034.429		5.518.034.429
Cty CP Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng	6.300.000.000	(6.300.000.000)	-	6.300.000.000	(6.300.000.000)	
Cty CP Logistics Cảng Sài Gòn	3.000.000.000		3.000.000.000	3.000.000.000		3.000.000.000
Cty CP Đầu tư phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng	31.440.000.000		31.440.000.000	31.440.000.000		31.440.000.000
Cty CP Đầu tư và thương mại hàng hải Hải Phòng	25.289.203.035		25.289.203.035	25.289.203.035		25.289.203.035
Trường cao đẳng nghề Hàng hải Việt Nam	6.003.809.984		6.003.809.984	6.003.809.984		6.003.809.984
<b>Tổng cộng</b>	<b>928.801.648.557</b>	<b>(6.305.000.000)</b>	<b>922.496.648.557</b>	<b>928.801.648.557</b>	<b>(6.305.000.000)</b>	<b>922.496.648.557</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh báo cáo tài chính  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015

**06. NỢ XẤU**

**PHỤ LỤC 02**

Khoản mục	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
<b>6.1. Nợ quá hạn trên 3 năm</b>	<b>13.895.433.208</b>	<b>(11.489.337.154)</b>	<b>2.406.096.054</b>	<b>13.895.433.208</b>	<b>(11.489.337.154)</b>	<b>2.406.096.054</b>
CTY TNHH Tuấn cường	22.874.870	(22.874.870)		22.874.870	(22.874.870)	
CTY XNK Hưng Thịnh	291.900	(291.900)		291.900	(291.900)	
CTY CP công nghiệp tàu thủy Hải Dương	367.184.730	(367.184.730)		367.184.730	(367.184.730)	
CTY XNK Vật tư Tàu Thủy	141.150.996	(141.150.996)		141.150.996	(141.150.996)	
CTY CP TMDV và vận tải Trọng Tín	915.035.424	(915.035.424)		915.035.424	(915.035.424)	
CTY CP vận tải biển đông phía bắc	145.234.790	(145.234.790)		145.234.790	(145.234.790)	
CTY TNHH SXTMDV Thanh Chương	5.276.700	(5.276.700)		5.276.700	(5.276.700)	
CTY CP thương mại Viễn Đông	28.772.450	(28.772.450)		28.772.450	(28.772.450)	
CTY CP Cơ khí thương mại và xây dựng HP	19.945.500	(19.945.500)		19.945.500	(19.945.500)	
CN APM sài gòn tại HP	363.341	(363.341)		363.341	(363.341)	
CTY TNHH v. tải t.m và du lịch Hải Dương	100.748.005	(100.748.005)		100.748.005	(100.748.005)	
CTY TNNHH giao nhận vận tải Đại An	115.929.600	(115.929.600)		115.929.600	(115.929.600)	
CTY TNHH giao nhận Tân Tiến VN	49.549.500	(49.549.500)		49.549.500	(49.549.500)	
CTY CP dịch vụ thương mại Hoàng Ngân	777.244.311	(777.244.311)		777.244.311	(777.244.311)	
CTY CP thương mại Hà phát	117.018.474	(117.018.474)		117.018.474	(117.018.474)	
CTYCP vận tải container Đông Đô cảng HP	3.094.553.212	(3.068.319.655)	26.233.557	3.094.553.212	(3.068.319.655)	26.233.557
CTY TNHH đầu tư và t. mại An Phú lộc	339.894.940	(237.926.458)	101.968.482	339.894.940	(237.926.458)	101.968.482
CTY TNHH MTV VT viễn dương Vinashin	6.628.866.818	(4.640.206.773)	1.988.660.045	6.628.866.818	(4.640.206.773)	1.988.660.045
CTY CP Q&T Việt Nam	64.454.944	(45.118.461)	19.336.483	64.454.944	(45.118.461)	19.336.483
CTY CP Nam Việt	361.303.084	(252.912.266)	108.390.818	361.303.084	(252.912.266)	108.390.818

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẢNG HẢI PHÒNG**

**Thuyết minh báo cáo tài chính  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015**

**PHỤ LỤC 02**

**06. NỢ XẤU**

Khoản mục	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
CN CTY CP Vinalines Đông Bắc	428.600.045	(300.020.010)	128.580.035	428.600.045	(300.020.010)	128.580.035
CTY TNHH TM DV H.Hải Minh Thành	2.917.620	(2.042.334)	875.286	2.917.620	(2.042.334)	875.286
CTY TNHH TM và DV An Phú Lộc	88.282.190	(61.797.533)	26.484.657	88.282.190	(61.797.533)	26.484.657
CTY TNHH đầu tư và phát triển Duyên Hải	18.555.493	(12.988.802)	5.566.691	18.555.493	(12.988.802)	5.566.691
CTY CP VTB và đầu tư phát triển Hải Long	61.384.271	(61.384.271)		61.384.271	(61.384.271)	
<b>6.2. Nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm</b>	<b>61.374.493</b>	<b>(30.687.353)</b>	<b>30.687.140</b>	<b>61.374.493</b>	<b>(30.687.353)</b>	<b>30.687.140</b>
CN CTY CP vận tải dầu khí tại HP	61.374.493	(30.687.353)	30.687.140	61.374.493	(30.687.353)	30.687.140
<b>6.3. Nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm</b>	<b>1.379.286.660</b>	<b>(689.643.330)</b>	<b>689.643.330</b>	<b>1.379.286.660</b>	<b>(689.643.330)</b>	<b>689.643.330</b>
CTY TNHH DV TM Hải châu	965.762.010	(482.881.005)	482.881.005	965.762.010	(482.881.005)	482.881.005
CTY TNHH TM DVV Tải Hưng Nam Long	413.524.650	(206.762.325)	206.762.325	413.524.650	(206.762.325)	206.762.325
<b>Tổng cộng</b>	<b>15.336.094.361</b>	<b>(12.209.667.837)</b>	<b>3.126.426.524</b>	<b>15.336.094.361</b>	<b>(12.209.667.837)</b>	<b>3.126.426.524</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẢNG HẢI PHÒNG**

**Thuyết minh báo cáo tài chính**  
**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015**

<b>09. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH</b>						<b>PHỤ LỤC SỐ 03</b>
<b>Khoản mục</b>	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải T/bị truyền dẫn</b>	<b>Thiết bị dụng cụ quản lý</b>	<b>TSCĐ hữu hình khác</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
<b>1. Số dư đầu năm</b>	<b>2.222.261.074.890</b>	<b>92.237.576.981</b>	<b>2.735.060.345.833</b>	<b>73.702.531.818</b>		<b>5.123.261.529.522</b>
<b>2. Số tăng trong năm</b>	<b>26.277.906.117</b>	<b>900.174.092</b>	<b>170.098.013.355</b>	<b>2.567.798.181</b>		<b>199.843.891.745</b>
- Mua trong năm			170.098.013.355	2.567.798.181		172.665.811.536
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	26.277.906.117	900.174.092				27.178.080.209
<b>3. Số giảm trong năm</b>	<b>(128.114.000)</b>		<b>(1.166.857.143)</b>	<b>(141.900.000)</b>		<b>(1.436.871.143)</b>
- Thanh lý, nhượng bán	(128.114.000)		(1.166.857.143)	(141.900.000)		(1.436.871.143)
- Giảm khác						
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.248.410.867.007</b>	<b>93.137.751.073</b>	<b>2.903.991.502.045</b>	<b>76.128.429.999</b>		<b>5.321.668.550.124</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>1. Số dư đầu năm</b>	<b>958.472.075.341</b>	<b>27.354.910.489</b>	<b>1.234.660.787.321</b>	<b>58.169.995.968</b>		<b>2.278.657.769.119</b>
<b>2. Số tăng trong năm</b>	<b>75.557.054.000</b>	<b>4.158.695.088</b>	<b>151.574.044.000</b>	<b>2.319.585.758</b>		<b>233.609.378.846</b>
- Khấu hao trong năm	75.557.054.000	4.158.695.088	151.574.044.000	2.319.585.758		233.609.378.846
- Tăng khác						
<b>3. Số giảm trong năm</b>	<b>(76.869.000)</b>		<b>(1.166.857.143)</b>	<b>(49.671.200)</b>		<b>(1.293.397.343)</b>
- Thanh lý, nhượng bán	(76.869.000)		(1.166.857.143)	(49.671.200)		(1.293.397.343)
- Giảm khác						
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.033.952.260.341</b>	<b>31.513.605.577</b>	<b>1.385.067.974.178</b>	<b>60.439.910.526</b>		<b>2.510.973.750.622</b>
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
- Tại ngày đầu năm	1.263.788.999.549	64.882.666.492	1.500.399.558.512	15.532.535.850		2.844.603.760.403
- Tại ngày cuối kỳ	1.214.458.606.666	61.624.145.496	1.518.923.527.867	15.688.519.473		2.810.694.799.502
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để đảm bảo các khoản cho vay						293.158.509.478
Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng						27.627.222.976

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẢNG HẢI PHÒNG**

**Thuyết minh báo cáo tài chính**  
**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015**

<b>10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH</b>						<b>PHỤ LỤC SỐ 04</b>
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>						
<b>1. Số dư đầu năm</b>				27.704.744.400		27.704.744.400
<b>2. Số tăng trong năm</b>				268.500.000		268.500.000
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				268.500.000		268.500.000
- Tăng khác						
<b>3. Số giảm trong năm</b>						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>				<b>27.973.244.400</b>		<b>27.973.244.400</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>1. Số dư đầu năm</b>				27.035.254.400		27.035.254.400
<b>2. Số tăng trong năm</b>				101.588.000		101.588.000
- Khấu hao trong năm				101.588.000		101.588.000
- Tăng khác						
<b>3. Số giảm trong năm</b>						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>				<b>27.136.842.400</b>		<b>27.136.842.400</b>
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>						
- Tại ngày đầu năm				669.490.000		669.490.000
- Tại ngày cuối kỳ				836.402.000		836.402.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẢNG HẢI PHÒNG**

**Thuyết minh báo cáo tài chính**  
**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015**

Khoản mục	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	<b>PHỤ LỤC SỐ 05</b>					
<b>12 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH</b>						
<b>12.1 VAY NGẮN HẠN</b>	<b>4.087.343.290</b>	<b>4.087.343.290</b>	<b>470.517.741</b>	<b>(32.178.379.809)</b>	<b>35.795.205.358</b>	<b>35.795.205.358</b>
Nợ dài hạn đến hạn trả	4.087.343.290	4.087.343.290	470.517.741	(32.178.379.809)	35.795.205.358	35.795.205.358
Vay ODA giai đoạn II			189.796.607	(28.223.226.031)	28.033.429.424	28.033.429.424
Vay ngân hàng MB	4.087.343.290	4.087.343.290	280.721.134	(3.955.153.778)	7.761.775.934	7.761.775.934
<b>12.2 VAY DÀI HẠN</b>	<b>797.310.825.394</b>	<b>797.310.825.394</b>	<b>4.723.529.354</b>	<b>(77.933.215.000)</b>	<b>870.520.511.040</b>	<b>870.520.511.040</b>
Loại kỳ hạn trên 5 năm	797.310.825.394	797.310.825.394	4.723.529.354	(77.933.215.000)	870.520.511.040	870.520.511.040
Vay ODA giai đoạn II	392.468.011.936	392.468.011.936			392.468.011.936	392.468.011.936
Vay ODA cầu 4,5, bãi cont	338.340.575.038	338.340.575.038			338.340.575.038	338.340.575.038
Vay ngân hàng MB	66.502.238.420	66.502.238.420	4.723.529.354	(77.933.215.000)	139.711.924.066	139.711.924.066
<b>Cộng</b>	<b>801.398.168.684</b>	<b>801.398.168.684</b>	<b>5.194.047.095</b>	<b>(110.111.594.809)</b>	<b>906.315.716.398</b>	<b>906.315.716.398</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẢNG HẢI PHÒNG**

**Thuyết minh báo cáo tài chính**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015

**18 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

**PHỤ LỤC SỐ 06**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Vốn khác của Chủ sở hữu</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Chênh lệch tỷ giá</b>	<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>3.269.600.000.000</b>		<b>107.729.136</b>		<b>160.116.643.272</b>	<b>3.429.824.372.408</b>
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay					265.803.939.802	265.803.939.802
- Tăng khác			109.632.200			109.632.200
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Phân phối lợi nhuận			10.653.175.730		(106.531.757.302)	(95.878.581.572)
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>3.269.600.000.000</b>		<b>10.870.537.066</b>		<b>319.388.825.772</b>	<b>3.599.859.362.838</b>

**BẢNG THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU THAY ĐỔI TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	T M	Số trên Báo cáo kiểm toán tại 31/12/2014	Số điều chỉnh theo quyết toán vốn Nhà nước	Số đầu kỳ tại ngày 1/1/2015
1	2	3	4	5	6
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>733.551.739.760</b>	<b>117.980.517.921</b>	<b>851.532.257.681</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>38.632.641.975</b>		<b>38.632.641.975</b>
1. Tiền	111		38.632.641.975		38.632.641.975
2. Các khoản tương đương tiền	112				
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>453.431.306.000</b>		<b>453.431.306.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121				
2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)	122				
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		453.431.306.000		453.431.306.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>193.215.698.183</b>	<b>117.980.517.921</b>	<b>311.196.216.104</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		162.305.501.397		162.305.501.397
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		21.373.937.593		21.373.937.593
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133				
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134				
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135				
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		9.530.953.693	117.980.517.921	127.511.471.614
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137				
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		5.305.500		5.305.500
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>14.144.514.759</b>		<b>14.144.514.759</b>
1. Hàng tồn kho	141		14.144.514.759		14.144.514.759
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149				
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>34.127.578.843</b>		<b>34.127.578.843</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.172.701.950		5.172.701.950
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		25.799.644.648		25.799.644.648
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3.155.232.245		3.155.232.245
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154				
5. Tài sản ngắn hạn khác	155				
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>3.882.533.812.116</b>	<b>3.025.267.087</b>	<b>3.885.559.079.203</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>6.606.178.981</b>		<b>6.606.178.981</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		15.336.094.361		15.336.094.361
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212				
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213				
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214				
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		3.054.692.457		3.054.692.457
6. Phải thu dài hạn khác	216		425.060.000		425.060.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(12.209.667.837)		(12.209.667.837)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.842.247.983.316</b>	<b>3.025.267.087</b>	<b>2.845.273.250.403</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2.841.578.493.316	3.025.267.087	2.844.603.760.403
- Nguyên giá	222		4.978.488.005.815	144.773.523.707	5.123.261.529.522
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.136.909.512.499)	(141.748.256.620)	(2.278.657.769.119)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224				
- Nguyên giá	225				

1	2	3	4	5	6
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226				
3. Tài sản cố định vô hình	227		669.490.000		669.490.000
- Nguyên giá	228		27.704.744.400		27.704.744.400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(27.035.254.400)		(27.035.254.400)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>				
- Nguyên giá	231				
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232				
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>56.873.259.955</b>		<b>56.873.259.955</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241				
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		56.873.259.955		56.873.259.955
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>922.496.648.557</b>		<b>922.496.648.557</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		833.501.691.109		833.501.691.109
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252				
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		95.299.957.448		95.299.957.448
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		(6.305.000.000)		(6.305.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255				
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>54.309.741.307</b>		<b>54.309.741.307</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		43.296.109.943		43.296.109.943
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262				
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		11.013.631.364		11.013.631.364
4. Tài sản dài hạn khác	268				
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>4.616.085.551.876</b>	<b>121.005.785.008</b>	<b>4.737.091.336.884</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	T M	Số trên Báo cáo kiểm toán tại 31/12/2014	Số điều chỉnh theo quyết toán vốn Nhà nước	Số đầu kỳ tại ngày 1/1/2015
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.184.518.452.196</b>	<b>122.748.512.280</b>	<b>1.307.266.964.476</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>432.536.323.289</b>	<b>(29.068.619.853)</b>	<b>403.467.703.436</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		43.302.438.721		43.302.438.721
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13.764.279.793		13.764.279.793
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		26.929.552.598		26.929.552.598
4. Phải trả người lao động	314		105.064.971.100		105.064.971.100
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3.605.449.448		3.605.449.448
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316				
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	317				
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318				
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		39.605.564.008	(29.068.619.853)	10.536.944.155
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		35.795.205.358		35.795.205.358
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321				
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		164.468.862.263		164.468.862.263
13. Quỹ bình ổn giá	323				
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324				
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>751.982.128.907</b>	<b>151.817.132.133</b>	<b>903.799.261.040</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331				
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332				
3. Chi phí phải trả dài hạn	333				
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334				
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335				
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336				



1	2	3	4	5	6
7. Phải trả dài hạn khác	337				
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		718.703.378.907	151.817.132.133	870.520.511.040
9. Trái phiếu chuyển đổi	339				
10. Cổ phiếu ưu đãi	340				
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341				
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		33.278.750.000		33.278.750.000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343				
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>3.431.567.099.680</b>	<b>(1.742.727.272)</b>	<b>3.429.824.372.408</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>3.431.567.099.680</b>	<b>(1.742.727.272)</b>	<b>3.429.824.372.408</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.269.600.000.000		3.269.600.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.269.600.000.000		3.269.600.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b				
2. Thặng dư vốn cổ phần	412				
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413				
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414				
5. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415				
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416				
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417				
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		107.729.136		107.729.136
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419				
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420				
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		161.859.370.544	(1.742.727.272)	160.116.643.272
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		161.859.370.544	(1.742.727.272)	160.116.643.272
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b				
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422				
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>				
1. Nguồn kinh phí	431				
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432				
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>4.616.085.551.876</b>	<b>121.005.785.008</b>	<b>4.737.091.336.884</b>